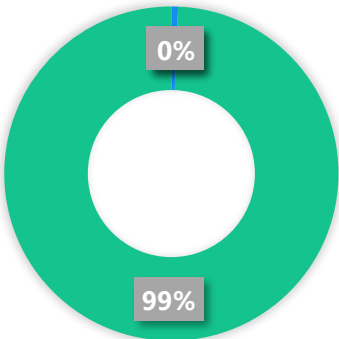


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

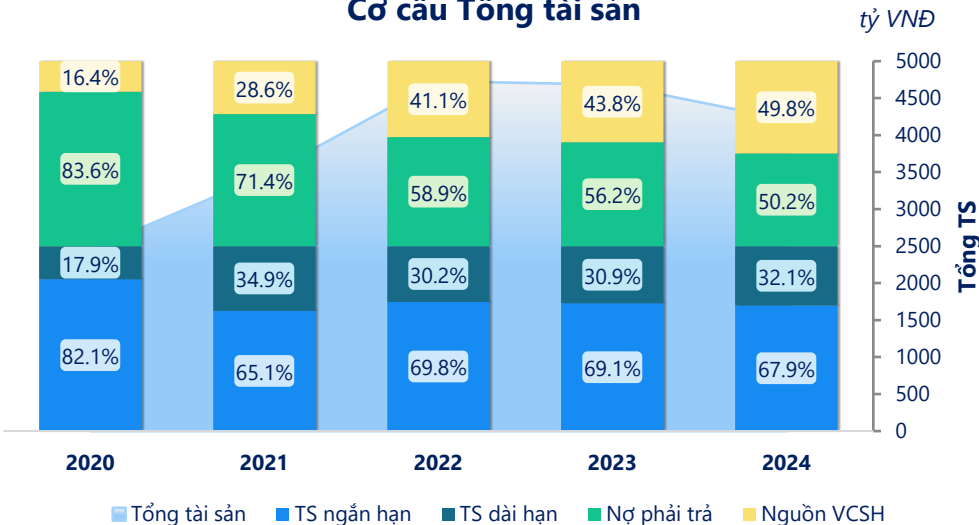
Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		5,900		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		8,200		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		4,400		
SL cổ phiếu LH		173,490,193		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,191,060		
% sở hữu nước ngoài		0.6%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		2,145		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,024		
P/E		11.2		
EPS		527		
	YTD	1T	3T	6T
IDJ		-3.3%	-7.8%	-7.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

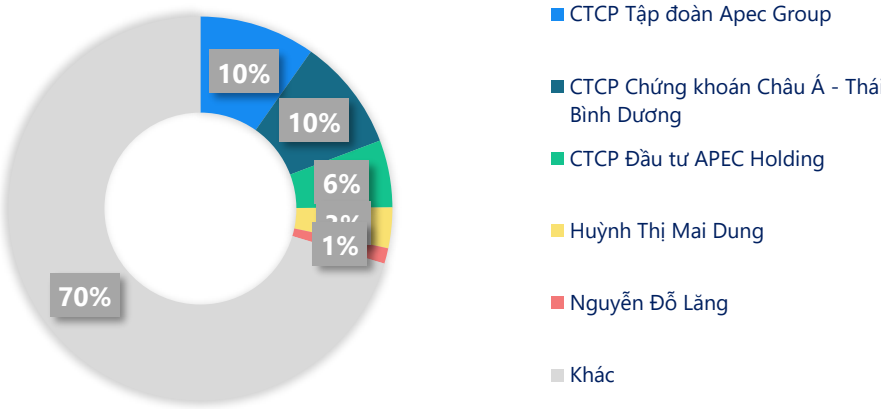
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **IDJ** năm 2024 đạt **4,210** tỷ đồng, giảm **10.1%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 67.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 50.2% và 49.8%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

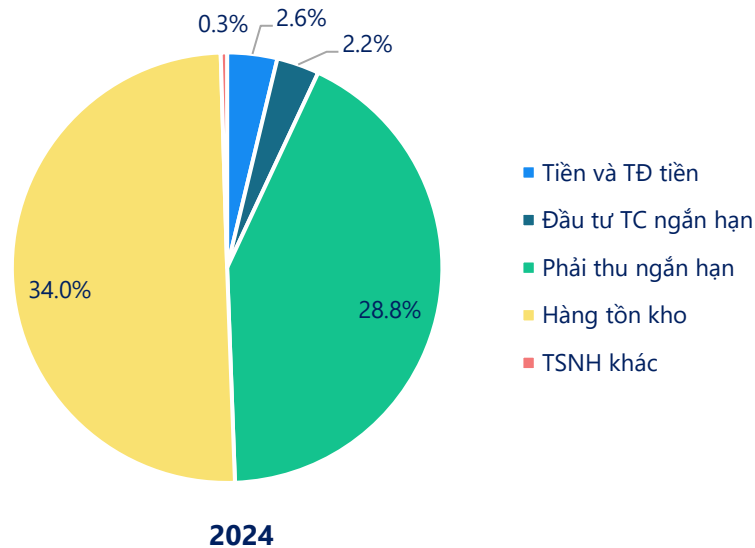
Cơ cấu cổ đông



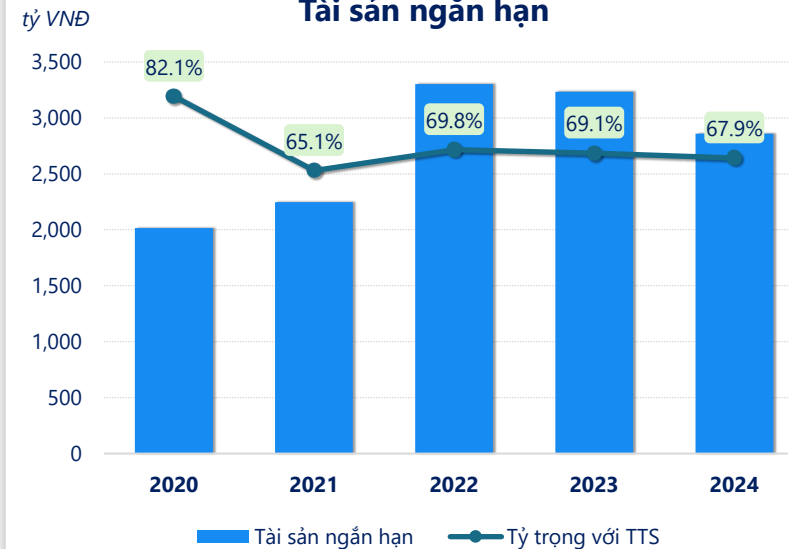
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.4%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.64% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Tập đoàn Apec Group** sở hữu **9.77%**, lớn thứ 2 là CTCP Chứng khoán Châu Á - Thái Bình Dương nắm giữ 9.47% và đứng thứ 3 là CTCP Đầu tư APEC Holding nắm giữ 5.67%.

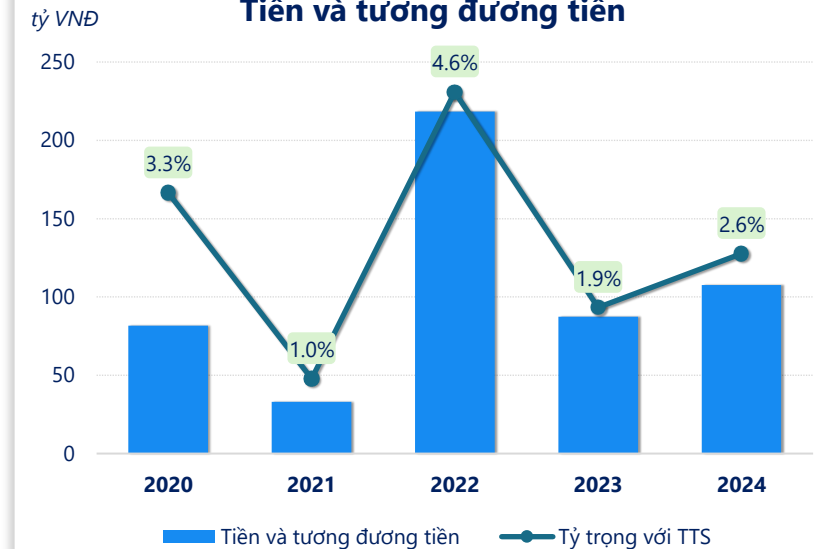
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



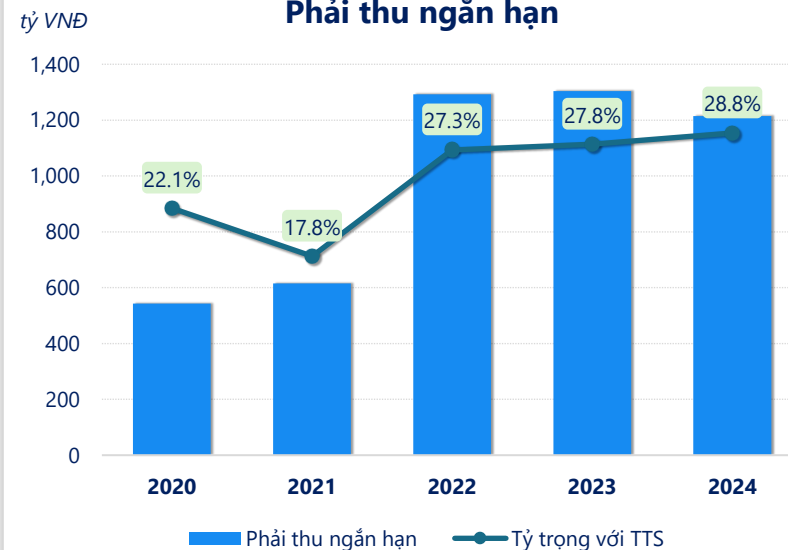
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của IDJ năm 2024 giảm **11.6%** so với năm trước, đạt **2,861** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **67.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **34.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 28.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

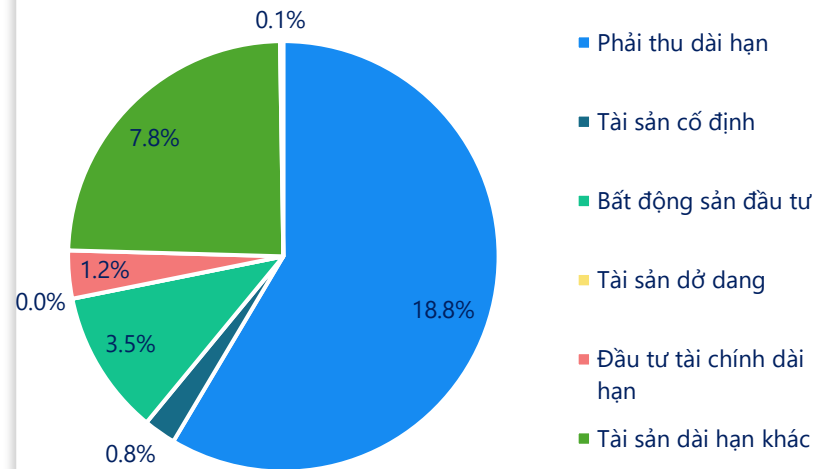
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



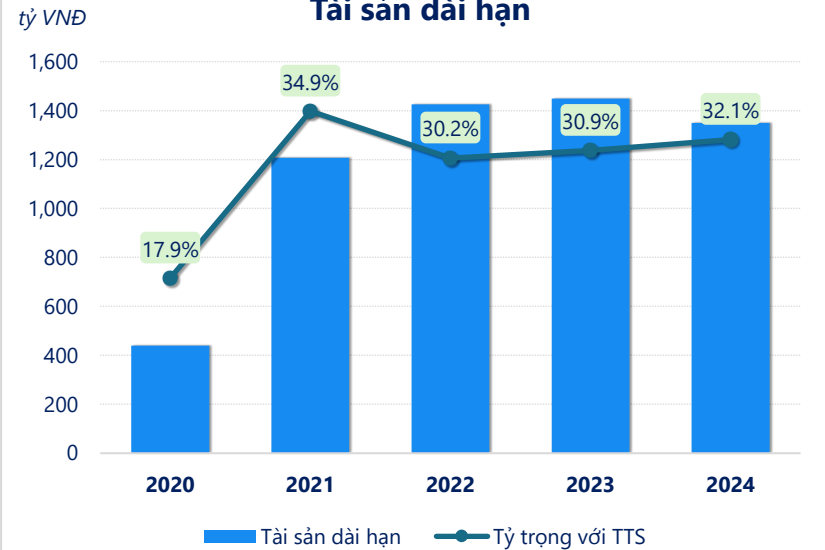
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **1,350** tỷ đồng giảm **6.84%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **32.1%**. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **18.8%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 7.79%.

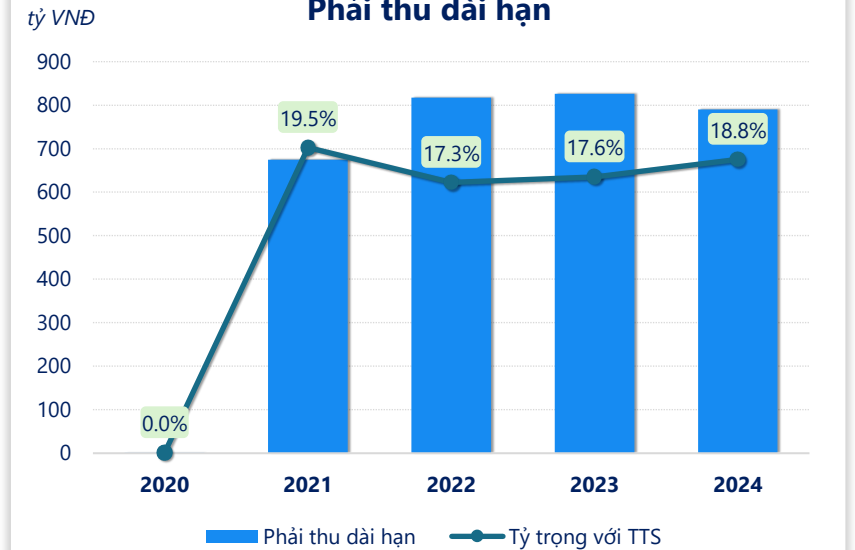
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



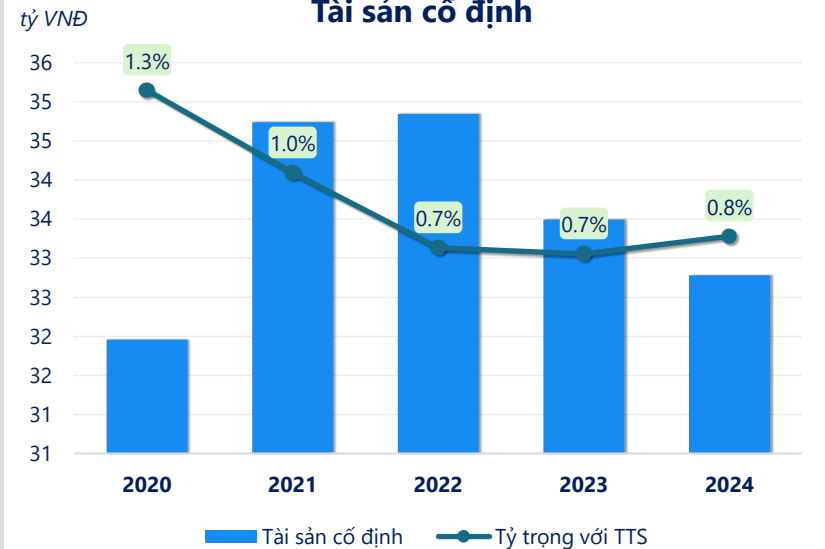
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



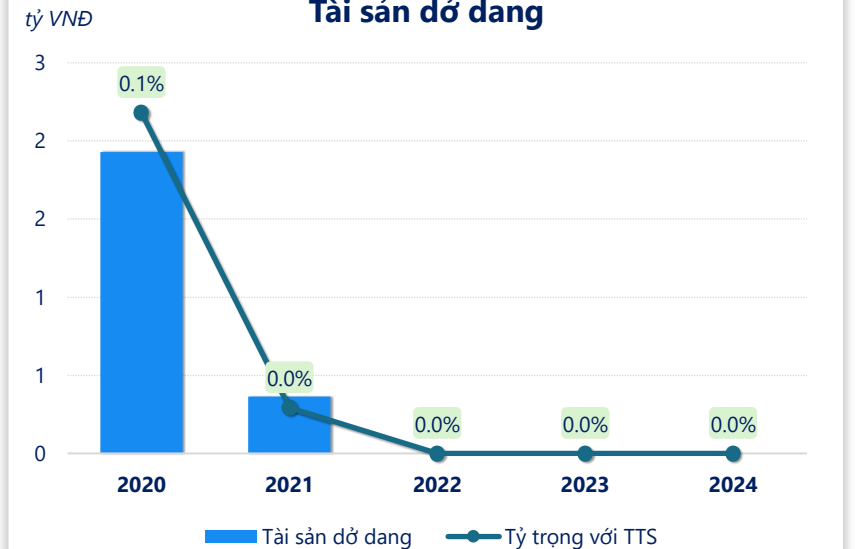
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



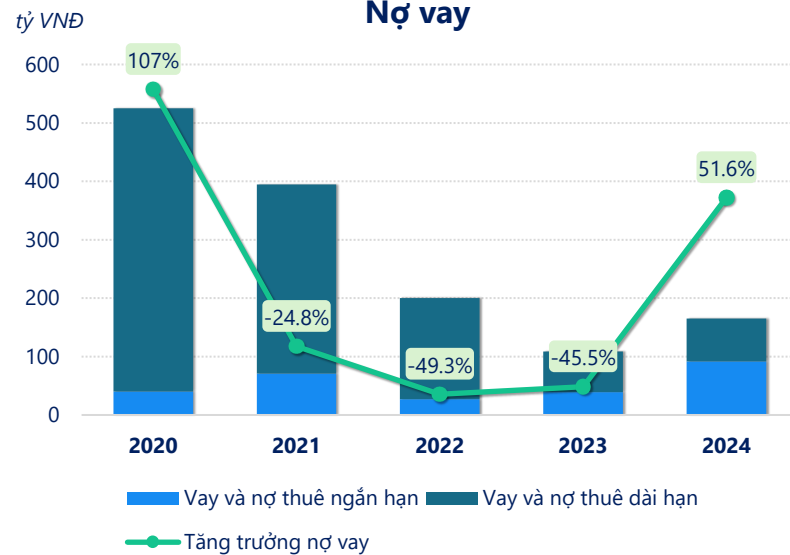
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

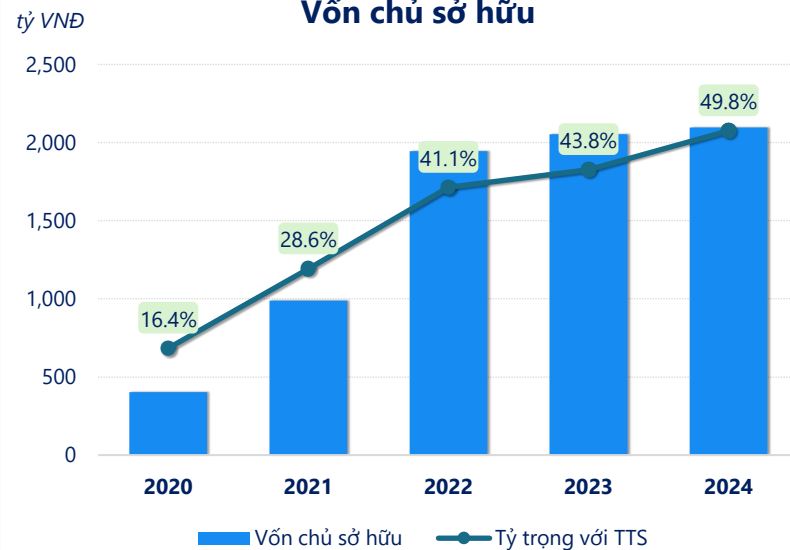


(Nguồn: fireant.vn)

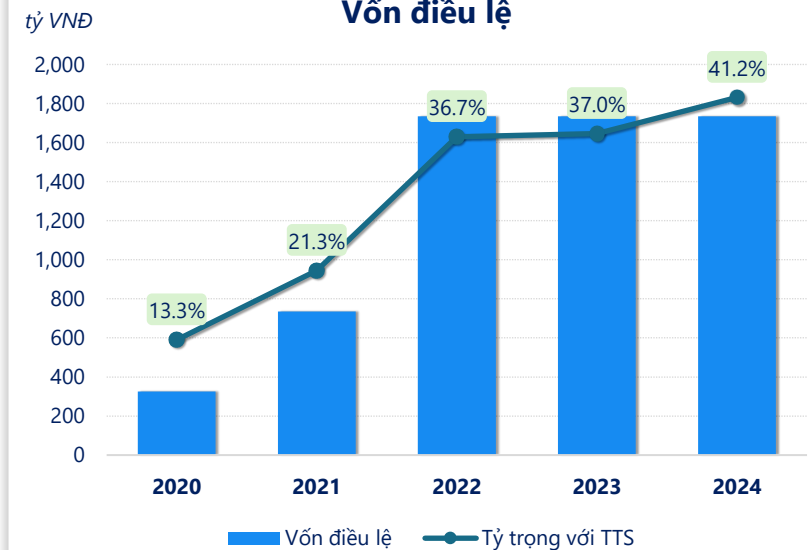
Nợ vay



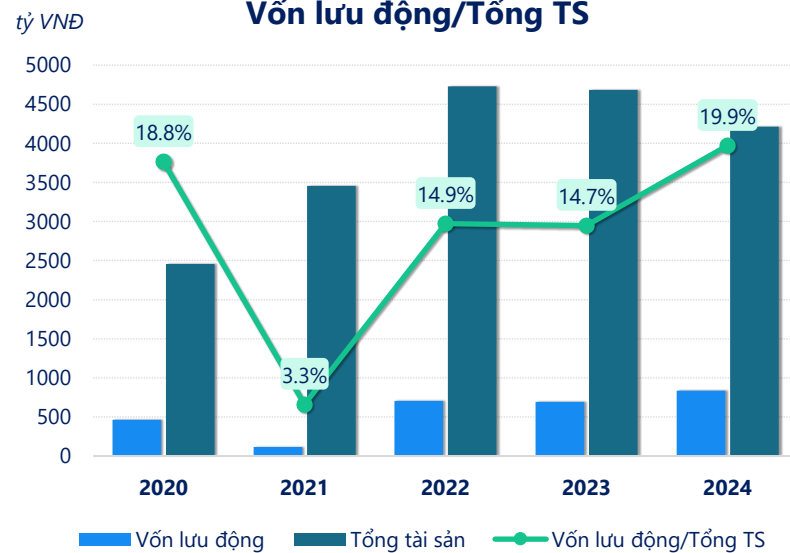
Vốn chủ sở hữu



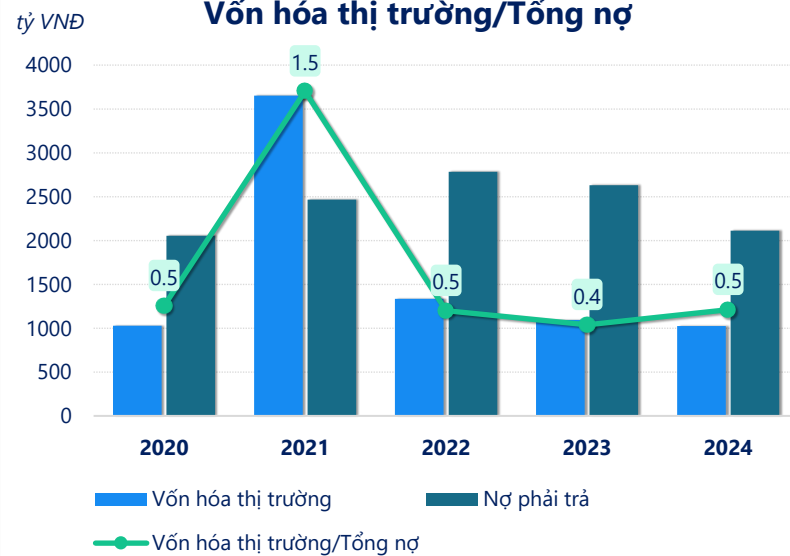
Vốn điều lệ



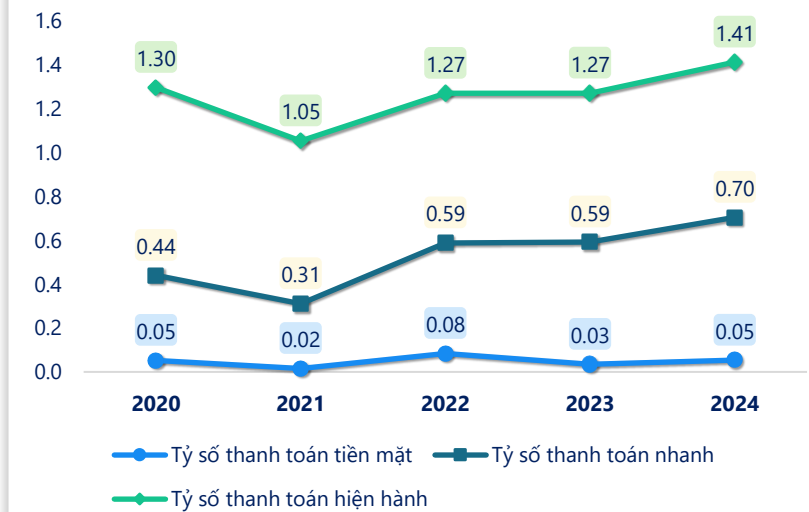
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	4,247	4,684	-9.3%
Tài sản ngắn hạn	2,886	3,235	-10.8%
Tiền và tương đương tiền	108	87.4	23.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	91.5	106	-13.9%
Phải thu ngắn hạn	1,240	1,304	-4.9%
Hàng tồn kho	1,433	1,728	-17.0%
Tài sản ngắn hạn khác	13.6	9.82	38.1%
Tài sản dài hạn	1,362	1,449	-6.0%
Phải thu dài hạn	802	826	-3.0%
Tài sản cố định	32.8	33.5	-2.1%
Bất động sản đầu tư	147	105	40.0%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	48.5	48.4	0.1%
Tài sản dài hạn khác	328	431	-23.9%
Lợi thế thương mại	3.35	4.50	-25.6%
Nợ phải trả	2,102	2,630	-20.1%
Nợ ngắn hạn	2,012	2,544	-20.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	91.4	39.0	134%
Phải trả người bán ngắn hạn	424	437	-3.1%
Nợ dài hạn	90.5	85.9	5.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	73.6	69.8	5.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,145	2,054	4.4%
Vốn chủ sở hữu	2,145	2,054	4.4%
Vốn điều lệ	1,735	1,735	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	411	893	817	862	718
Giá vốn hàng bán	296	594	559	579	466
Lợi nhuận gộp	115	300	258	283	251
Doanh thu HĐTC	11.2	19.0	66.0	49.4	6.04
Chi phí TC	3.04	11.2	27.6	41.8	33.6
Chi phí lãi vay	2.88	5.76	16.1	15.8	15.6
LN trong công ty LKLD	-0.56	-1.73	0.25	2.02	0.05
Chi phí bán hàng	12.4	33.2	90.0	143	109
Chi phí QLDN	21.8	46.1	49.3	43.6	26.7
LN thuần từ HĐKD	88.3	227	158	106	88.1
Lợi nhuận khác	11.2	27.3	23.3	35.5	32.7
LN trước thuế	99.5	254	181	141	121
Lợi nhuận sau thuế	78.8	203	148	109	95.6
LNST của CĐ cty mẹ	78.8	203	147	109	95.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-37.6	-217	-112	113	-68.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-172	-44.4	-318	-153	32.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	255	213	615	-91.0	56.1
Tiền đầu kỳ	35.9	81.7	33.0	218	87.4
Lưu chuyển tiền thuần	45.8	-48.7	185	-131	20.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	81.7	33.0	218	87.4	108